TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 26/3/2026.
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Trọng Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lò Văn Cao.

2. Ông Đỗ Việt Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Khánh Lựu – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Hà Sỹ Thái – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2025/TLST-HNGĐ, ngày 06 ngày 10 tháng 2025 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/02/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh A H, sinh năm 1990. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Bị đơn:* Chị Y L, sinh năm 1993. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đ, xã S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người làm chứng:

+ Chị Y T, sinh năm 1978. (Vắng mặt)

+ Bà Y N (Y). (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã S, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại***

phiên tòa nguyên đơn anh A H trình bày và yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

Tôi (A H) và chị Y L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại xã UBND xã H, huyện S, tỉnh Kon Tum *(nay UBND xã S, tỉnh Quảng Ngãi)* tại Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển sổ 01/2012 ngày 06/12/2012.

Từ khi kết hôn, tôi và chị Y L sống hạnh phúc với nhau ở bên phía gia đình nhà vợ tại thôn Đ, xã S, tỉnh Quảng Ngãi nhưng đến đầu năm 2022, chúng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ tôi (Y L) không chung thuỷ, ngoại tình với người khác, đời sống vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc nhau, thường xuyên cãi nên đến đầu năm 2022, tôi bỏ nhà, đi lên xã M, huyện S, tỉnh Kon Tum làm thuê kiếm tiền để nuôi các con. Khi tôi về lại nhà thì vợ tôi lại dẫn hai con Y Ly L1 và Y L2 bỏ đi khỏi địa phương nên vợ chồng tôi đã ly thân từ đó đến nay. Do đó, tôi đã 02 lần làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huyện S, tỉnh Kon Tum giải quyết cho tôi và chị Y L được ly hôn. Tuy nhiên, trong quá trình yêu cầu Toà án giải quyết, tôi đã nhiều lần liên lạc với chị L để bảo chị Y L về giải quyết vấn đề ly hôn nhưng chị Y L không đồng ý, chặn liên lạc với tôi, gây khó khăn trong quá trình giải quyết và thời điểm đó tôi đang bận giải quyết vấn đề cá nhân nên tôi đã rút đơn khởi kiện ly hôn.

Đến nay, tôi thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đến mức tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa tôi và chị Y L.

- Về con chung: Tôi và chị Y L có 04 (bốn) con chung Y Ly L1, sinh ngày 29/10/2012; A H1, sinh ngày 05/10/2014; A H2, sinh ngày 11/11/2016; Y L2, sinh ngày 27/10/2022.

Trước khi đi khỏi nhà, tôi và chị Y L đã giao con chung A H2 cho tôi nuôi dưỡng còn 03 con chung Y Ly L1, A H1 và Y L2 cho chị Y L nuôi dưỡng. Sau khoảng thời gian đi làm, tôi có về gia đình bên vợ để thăm các con nhưng không thấy 02 *(hai)* con Y Ly L1, Y L2 ở nhà thì tôi gọi hỏi chị Y L thì chị Y L bảo hai con L1, L2 đi cùng mình còn con chung A H1 ở với bà ngoại, thấy vậy tôi đã mang con A H1 về nuôi dưỡng cùng với A H2.

Tại đơn khởi kiện tôi yêu cầu Toà án giao con chung A H2 cho tôi chăm sóc và giao các con chung Y Ly L1; A H1; Y Lam cho chị Y L chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo thoả thuận ban đầu với chị Y L. Tuy nhiên, sau khi suy nghĩ, tôi đang trực tiếp nuôi cháu A H1 nên trước khi Toà án mở phiên họp việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ, tôi đã thay đổi một phần

đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giao 02 con chung A H1 và A H2 cho tôi chăm sóc còn hai con Y Ly L1, Y L2 đang sống với chị Y L giao cho chị Y L chăm sóc nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh A H cung cấp các tài liệu, chứng cứ như sau: Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 03/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 18/02/2025 của TAND huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum; Bản sao Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 14/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 28/5/2025 của TAND huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum.

**** Về phía bị đơn chị Y L:*** Bị đơn chị Y L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng chị Y L đều vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ gì và cũng không yêu cầu Toà án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký đã xác định đúng thẩm quyền, quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; thực hiện đầy đủ đúng trình tự, thủ tục tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án; tuân thủ đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên toà xét xử vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người làm chứng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình tại Điều 70, 72 và 77 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng.

3. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227; Điều 228; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 32/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A H và chị Y L.

+ Về con chung: Đề nghị giao con 02 (hai) con chung A H1 và A H2 cho anh A H chăm sóc; giao 02 (hai) con Y Ly L1, Y L2 cho chị Y L chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và tự lập được.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh A H không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Anh A H không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Về án phí: Anh A H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh A H về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn giữa anh với chị Y L, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" theo quy định tại Khoản 1, Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người làm chứng chị Y T vắng nhưng có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt; bị đơn chị Y L, người làm chứng bà Y N (Y) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng chị Y L, Y N (Y) đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228, 229 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh A H và chị Y L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại xã UBND xã H, huyện S, tỉnh Kon Tum *(nay UBND xã S, tỉnh Quảng Ngãi)* tại Giấy chứng nhận kết hôn số 39, quyển sổ 01/2012 ngày 06/12/2012. Anh A H và chị L tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn đúng quy định của pháp luật, không vi phạm điều kiện kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân giữa anh A H và chị Y L là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh A H và chị Y L sống hạnh phúc nhưng đến năm 2022, vợ chồng không còn tình cảm, không quan tâm, chăm sóc nhau, thường xuyên cãi nhau và mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng anh A H - chị Y L sống ly

thân, mỗi người đều sinh sống tại những địa phương khác, không có sự liên lạc, hỏi han, quan tâm nào nữa. Do đó, cuối năm 2024 anh A H đã 02 (hai) lần làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án để yêu cầu giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con nhưng sau trong quá trình yêu cầu Toà án giải quyết, anh A H đã nhiều lần liên lạc với chị L để nói với chị Y L về giải quyết vấn đề nhưng chị Y L không đồng ý, không về địa phương, chặn liên lạc với A H, gây khó khăn trong quá trình giải quyết; thời điểm đó A H cũng đang bận giải quyết vấn đề cá nhân nên anh H đã rút đơn khởi kiện ly hôn *(TAND huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum đã Quyết định đình chỉ vụ án dân sự các số: 03/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 18-02-2025; 14/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 28-5-2025)*. Bên cạnh đó, mâu thuẫn giữa anh A H và chị Y L cũng được người làm chứng chị Y T và biên bản xác minh của đại diện chính quyền xã S *(Thôn trưởng, thôn P)* xác nhận.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho chị L tại địa chỉ mà anh A H đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Chị Y L không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp bất kỳ tài liệu chứng cứ gì, không yêu cầu Toà án tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định pháp luật và cũng không có mặt tại Tòa án khi được triệu tập nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại các Điều 91, 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, chị Y L phải tự chịu. Hành động của chị Y L còn cho thấy chị Y L không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng anh A H.

Do đó, cho thấy hôn nhân giữa anh A H và chị Y L đã lâm vào trình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh A H là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian sống chung với nhau, anh A H và chị Y L có 04 (bốn) con chung Y Ly L1, sinh ngày 29/10/2012; A H1, sinh ngày 05/10/2014; A H2, sinh ngày 11/11/2016; Y L2, sinh ngày 27/10/2022.

Hiện nay, 02 con A H2 và A H1 đang sinh sống với anh A H; Qua lời khai của anh A H, người làm chứng chị Y T, biên bản xác minh của đại diện chính quyền *(Thôn trưởng, thôn phó)*, Công an xã S, xác định: 02 con Y Ly L1 và Y L2 được chị Y L dẫn đi khỏi nơi cư trú để sinh sống tại địa phương khác, không biết chị Y L và các con đi đâu, làm gì.

[2.2.1] Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên toà, chị Y L không có

ý kiến gì về con chung. Hiện các cháu A H2 và A H1 do anh A H đang trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống ổn định và nguyện vọng của các cháu A H2, A H1 khi bố mẹ ly hôn là sống với bố. Do đó, xét yêu cầu muốn là người trực tiếp nuôi các cháu A H2, A H1 của anh A H là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh A H không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung A H3, A H2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2.2] Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án Toà án không lấy được ý kiến của cháu Y Ly L1 về nguyện vọng sống với chị Y L, nhưng đây không phải là căn cứ để Toà án đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án, khi giải quyết giao con chung cho cha hoặc mẹ nuôi dưỡng Toà án cần phải xem xét toàn diện mọi mặt của các con. Hiện, các con Y Ly L1 và Y L2 đang ở với chị Y L, các con đã quen với điều kiện, môi trường sống với chị Y L và anh H cũng có nguyện vọng để chị Y L là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục các con Y Ly L1 và Y L2. Do đó, chấp nhận yêu cầu của anh H để chị Y L trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục các con Y Ly L1 và Y L2 là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Y L vắng mặt và anh A H không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung Y Ly L1 và Y L2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nếu sau này các bên có tranh chấp về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung có thể khởi kiện thành vụ án nếu có yêu cầu.

[2.2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về quan điểm trên của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh A H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 91, Điều 96 ; Điều 227; Điều 228; Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* của anh A H, đơn đề ngày 06/10/2025.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh A H được ly hôn với chị Y L.

- Về con chung: Giao các con chung A H1, sinh ngày 05/10/2014; A H2, sinh ngày 11/11/2016 cho anh A H và giao các con chung Y Ly L1, sinh ngày 29/10/2012; Y L2, sinh ngày 27/10/2022 cho chị Y L được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và tự lập được.

Anh A H không yêu cầu Toà án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Y L vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nếu sau này các bên có tranh chấp về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung có thể khởi kiện thành vụ án nếu có yêu cầu.

A H và chị Y L có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai cản trở thực hiện quyền này. Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh A H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0001280 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi (Phòng T1 – Quảng Ngãi). Anh A H đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/3/2026) nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án

hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 8;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- UBND x. Sa Bình, t. Quảng Ngãi;
- Phòng THADS khu vực 8 – Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ